



## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022  
(đã được kiểm toán)

---

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 1247/1998/QĐ-BGTVT ngày 25/05/1998 của Bộ Giao thông Vận tải và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0301471330 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31/08/1998, đăng ký thay đổi lần thứ 38 ngày 16/01/2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 209, đường Nguyễn Văn Thủ, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hoàng Dũng	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Hoàng Anh	Phó Chủ tịch	
Ông Đặng Trần Phúc	Ủy viên	
Ông Nguyễn Trường Nam	Ủy viên	
Ông Nguyễn Hải Nguyên	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 08/04/2022
Ông Vũ Văn Trục	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 08/04/2022

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hoàng Anh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng Dũng	Giám đốc Logistic

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nhữ Đình Thiện	Trưởng ban	
Bà Trần Thị Ngọc Đào	Thành viên	
Ông Dương Quang Thoại	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 08/04/2022
Bà Nguyễn Thị Huyền Linh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 08/04/2022

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Số 209, đường Nguyễn Văn Thủ, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

#### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Nguyễn Hoàng Anh  
Tổng Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2023



## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI được lập ngày 10 tháng 03 năm 2023, từ trang 06 đến trang 38, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0725-2023-002-1

Đặng Huy Hoàng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 4461-2023-002-1

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2023

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	(đã điều chỉnh) VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>527.919.051.465</b>	<b>660.380.348.674</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	3	<b>134.862.287.733</b>	<b>223.646.551.483</b>
111	1. Tiền		134.862.287.733	188.516.551.483
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	35.130.000.000
120	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	4	<b>90.525.548.699</b>	<b>46.142.961.628</b>
121	1. Chứng khoán kinh doanh		83.080.414.259	46.986.925.913
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	(843.964.285)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		7.445.134.440	-
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>234.074.594.244</b>	<b>384.088.059.909</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	154.225.663.404	309.284.280.015
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	31.285.587.505	1.673.997.559
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	48.563.343.335	73.129.782.335
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	8	<b>49.099.056.400</b>	<b>762.777.306</b>
141	1. Hàng tồn kho		49.099.056.400	762.777.306
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>19.357.564.389</b>	<b>5.739.998.348</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	59.400.000	569.084.250
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		19.298.164.389	5.170.914.098
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>382.782.444.681</b>	<b>234.669.832.485</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>250.473.600</b>	<b>250.473.600</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	250.473.600	250.473.600
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>77.415.702.780</b>	<b>71.453.975.550</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	75.170.702.780	69.160.025.558
222	- Nguyên giá		220.610.662.257	193.845.123.928
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(145.439.959.477)	(124.685.098.370)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	2.245.000.000	2.293.949.992
228	- Nguyên giá		4.483.695.000	4.483.695.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.238.695.000)	(2.189.745.008)
240	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>343.228.227</b>	<b>5.870.313.600</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		343.228.227	5.870.313.600
250	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	4	<b>298.568.193.334</b>	<b>153.783.980.848</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		61.566.300.000	61.566.300.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		185.359.124.000	7.979.124.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		53.547.821.486	85.213.609.000
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(1.905.052.152)	(975.052.152)
260	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>6.204.846.740</b>	<b>3.311.088.887</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	6.204.846.740	3.311.088.887
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>910.701.496.146</b>	<b>895.050.181.159</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	(đã điều chỉnh) VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>159.719.041.884</b>	<b>299.613.402.844</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>159.719.041.884</b>	<b>299.613.402.844</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	136.421.160.537	260.139.318.375
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		29.401.354	1.971.200
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	7.795.583.707	23.193.136.076
314	4. Phải trả người lao động		5.885.150.825	9.321.920.200
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	14	2.655.545.827	2.861.715.405
322	6. Quỹ khen thưởng phúc lợi		6.932.199.634	4.095.341.588
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>750.982.454.262</b>	<b>595.436.778.315</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>15</b>	<b>750.982.454.262</b>	<b>595.436.778.315</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		238.160.460.000	157.530.690.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		238.160.460.000	157.530.690.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		26.882.847.992	26.882.847.992
415	3. Cổ phiếu quỹ		(17.300.120.000)	(17.300.120.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		71.886.672.133	54.564.335.341
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		241.790.957.276	203.271.078.186
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		189.561.636.861	170.487.946.796
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		17.475.777.305	18.299.164.376
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		172.085.859.556	152.188.782.420
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>910.701.496.146</b>	<b>895.050.181.159</b>

Nguyễn Thị Duyên Thẩm  
Người lập

Nguyễn Thanh Tuyền  
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Anh  
Tổng Giám đốc



Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2023

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	1.616.640.460.027	1.806.279.643.897
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.616.640.460.027	1.806.279.643.897
11	4. Giá vốn hàng bán	18	1.386.851.572.667	1.582.305.973.566
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		229.788.887.360	223.973.670.331
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19	139.427.700.807	83.466.584.932
22	7. Chi phí tài chính	20	2.895.215.859	755.302.880
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.610.581	7.501.887
25	8. Chi phí bán hàng	21	77.205.006.839	76.199.748.744
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	24.060.396.353	17.572.226.327
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		265.055.969.116	212.912.977.312
31	11. Thu nhập khác	23	56.546.960	25.763.600
32	12. Chi phí khác	24	400.235.157	69.608.773
40	13. Lợi nhuận khác		(343.688.197)	(43.845.173)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		264.712.280.919	212.869.132.139
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25	50.557.783.363	39.645.764.219
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>214.154.497.556</u>	<u>173.223.367.920</u>

Nguyễn Thị Duyên Thắm  
Người lập

Nguyễn Thanh Tuyền  
Kế toán trưởng

Nguyễn Hoàng Anh  
Tổng Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2023



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

Năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	(đã điều chỉnh) VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		264.712.280.919	212.869.132.139
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		20.803.811.099	18.512.079.993
03	- Các khoản dự phòng		86.035.715	(86.035.715)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(757.974.756)	(195.743.919)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(126.888.922.482)	(80.575.934.414)
06	- Chi phí lãi vay		1.610.581	7.501.887
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		157.956.841.076	150.530.999.971
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		135.886.215.374	(162.143.285.019)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(48.336.279.094)	(488.688.120)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(126.016.916.372)	69.922.820.772
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(2.384.073.603)	1.029.858.983
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		(36.093.488.346)	(43.065.317.295)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(1.610.581)	(7.501.887)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(68.104.881.568)	(19.931.399.124)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.359.842.992)	(594.613.460)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		10.545.963.894	(4.747.125.179)
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(21.238.452.956)	(17.951.546.783)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	19.000.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(7.445.134.440)	-
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(245.443.523.251)	-
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		212.773.355.482	139.262.402.585
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		13.844.877.765	15.217.837.675
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(47.508.877.400)	136.547.693.477
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		10.517.150.000	6.677.640.000
33	2. Tiền thu từ đi vay		13.140.253.167	6.621.330.432
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(13.140.253.167)	(6.621.330.432)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(63.096.475.000)	(41.388.939.675)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(52.579.325.000)	(34.711.299.675)

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	(đã điều chỉnh) VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(89.542.238.506)	97.089.268.623
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		223.646.551.483	126.361.538.941
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		757.974.756	195.743.919
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>134.862.287.733</u>	<u>223.646.551.483</u>



Nguyễn Thị Duyên Thắm  
Người lập



Nguyễn Thanh Tuyền  
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Anh  
Tổng Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2023

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

*Năm 2022*

### **I . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 1247/1998/QĐ-BGTVT ngày 25/05/1998 của Bộ Giao thông Vận tải và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0301471330 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31/08/1998, đăng ký thay đổi lần thứ 38 ngày 16/01/2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 209, đường Nguyễn Văn Thù, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 238.160.460.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 238.160.460.000 đồng; tương đương 23.816.046 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 363 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là: 381 người).

#### **Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh dịch vụ vận tải và đại lý vận tải.

#### **Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Đại lý vận tải; Đại lý ủy thác quản lý container và giao nhận hàng hóa; Khai thác, thu gom hàng hóa và vận tải nội địa; Đại lý tàu biển; Giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu; Dịch vụ hàng hải và cung ứng tàu biển; Hoạt động của các đại lý vé máy bay;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Môi giới hàng hải;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Kinh doanh khai thác kho bãi;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Vận chuyển hàng hóa quá cảnh đi Lào, Campuchia và ngược lại (chỉ thực hiện khi có đầy đủ thủ tục về hàng quá cảnh). Vận tải đa phương thức quốc tế.

#### **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng**

Trong năm 2022, do nhu cầu thúc đẩy lưu thông hàng hóa nhằm phục hồi kinh tế dẫn đến nhu cầu dịch vụ vận tải tăng so với kỳ trước. Tuy nhiên, thị trường vận tải đang dần ổn định trở lại sau sự bùng nổ về giá cước do thiếu hụt nguồn cung trong năm 2021 khiến giá cước vận tải năm 2022 sụt giảm và Công ty cũng phải điều chỉnh giá cước theo biến động chung của thị trường. Cụ thể, doanh thu đến từ hoạt động forwarding bao gồm dịch vụ Sea và dịch vụ Air giảm 29%. Tuy nhiên năm 2022 mảng dịch vụ Logistic lại tăng trưởng mạnh (tăng 23% so với năm 2021).

Để mở rộng hoạt động kinh doanh và tận dụng các thế mạnh của mình, trong năm Công ty đã mở rộng lĩnh vực kinh doanh sang nhập khẩu và cung cấp hàng hóa bước đầu có hiệu quả.

Công ty thực hiện bán cổ phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn Container Việt Nam và ghi nhận doanh thu tài chính 113,04 tỷ. Do đó, doanh thu hoạt động tài chính năm nay tăng mạnh so với năm trước.



**Cấu trúc doanh nghiệp**

**Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:**

Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải Safi tại Quảng Ninh

Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải Safi tại Hải Phòng

Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải Safi tại Hà Nội

Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải Safi tại Đà Nẵng

Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải Safi tại Quy Nhơn

**Địa chỉ**

Số 10 Đường Lê Thánh Tông, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

Commercial Building, số 22 Đường Lý Tự Trọng, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Trung tâm Thương mại Vân Hồ, số 51 Đường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam

Lô 39, Đường số 02, Khu Công nghiệp Đà Nẵng, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Số 52-53 Lê Đức Thọ, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

**2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

**2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

**2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

**2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

## **2.4 . Công cụ tài chính**

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

## **2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

## **2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.



**2.7 . Các khoản đầu tư tài chính**

*Chúng khoán kinh doanh* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chúng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chúng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chúng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

*Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

*Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chúng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng;
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng;
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chúng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư;
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

**2.8 . Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.



**2.9 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại dịch vụ chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**2.10 . Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	Không xác định thời hạn
- Phần mềm quản lý	03 năm

**2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

**2.12 . Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

### **2.13 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 tháng đến 36 tháng;
- Chi phí sửa chữa lớn được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng thời gian từ 12 tháng đến 36 tháng.

### **2.14 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

### **2.15 . Vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

### **2.16 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.



## **2.17 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và phải xử lý ghi giảm vốn điều lệ trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán mua lại cổ phiếu theo quy định tại Điều 134 của Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020 và Điều 36 của Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 06/12/2019 trừ các trường hợp được pháp luật cho phép bán ra ngay sau khi mua lại hoặc xử lý số dư cổ phiếu quỹ đã mua trước ngày 01/01/2021.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## **2.18 . Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## **2.19 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

## **2.20 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.



**2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

## a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

## b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

**2.22 . Thông tin bộ phận**

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Tiền mặt	1.644.718.573	1.775.315.744
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	133.217.569.160	186.741.235.739
Các khoản tương đương tiền	-	35.130.000.000
	<u><u>134.862.287.733</u></u>	<u><u>223.646.551.483</u></u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI**

Số 209, đường Nguyễn Văn Thủ, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Tại ngày 31/12/2022, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng có giá trị 7.445.134.440 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,7%/năm đến 10,1%/năm.

**b) Chứng khoán kinh doanh**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND
- Tổng giá trị cổ phiếu	-	-	-	16.140.364.285
<i>Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (Mã CK: VNM) (*)</i>	-	-	-	16.140.364.285
- Tổng giá trị trái phiếu	83.080.414.259	-	-	30.846.561.628
<i>Trái phiếu Công ty TNHH Khai thác chế biến Khoáng sản Núi Pháo</i>	30.026.801.210	-	-	13.574.484.243
<i>Trái phiếu CTCP Tập đoàn MASAN</i>	5.341.928.836	5.403.950.986	-	11.923.232.372
<i>Trái phiếu Ngân hàng thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam</i>	8.886.066.900	-	-	3.492.656.089
<i>Trái phiếu Công ty Cổ phần Dịch vụ - Thương mại Thành phố Hồ Chí Minh</i>	29.065.837.413	-	-	-
<i>Trái phiếu Công ty Cổ phần Vinpearl</i>	9.759.779.900	-	-	-
<i>Trái phiếu khác</i>	-	-	-	1.856.188.924
	<b>83.080.414.259</b>	<b>5.403.950.986</b>	-	<b>46.986.925.913</b>
				<b>27.316.840.496</b>
				<b>(843.964.285)</b>

(\*) Giá trị hợp lý của khoản chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá đóng cửa tại ngày lập Báo cáo tài chính trên sàn HOSE tại ngày 30/12/2022.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính còn lại do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI**

Số 209, đường Nguyễn Văn Thủ, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND
<b>Đầu tư vào Công ty con</b>	<b>61.566.300.000</b>			<b>61.566.300.000</b>
- Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải Cosfi <sup>(1)</sup>	1.566.300.000		-	1.566.300.000
- Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng Safi <sup>(2)</sup>	60.000.000.000		-	60.000.000.000
<b>Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>185.359.124.000</b>		<b>(975.052.152)</b>	<b>7.979.124.000</b>
- Công ty TNHH SITC Việt Nam <sup>(3)</sup>	3.628.344.000		-	3.628.344.000
- Công ty TNHH Yusen Logistics Quốc tế (Việt Nam) <sup>(4)</sup>	4.350.780.000		(975.052.152)	4.350.780.000
- Công ty TNHH Đông Hồng Logistics Đà Nẵng <sup>(5)</sup>	980.000.000		-	-
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Minh Toàn - Safi <sup>(6)</sup>	176.400.000.000		-	-
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>53.547.821.486</b>	<b>76.141.500.000</b>	<b>(930.000.000)</b>	<b>85.213.609.000</b>
- Công ty Cổ phần Vinalines Logistic - Việt Nam (Mã CK: VLG) <sup>(*)</sup>	1.500.000.000	570.000.000	(930.000.000)	1.500.000.000
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Container Việt Nam (Mã CK: VSC) <sup>(*)</sup>	51.460.821.486	75.571.500.000	-	83.126.609.000
- Công ty TNHH New SITC Containers Lines Việt Nam <sup>(7)</sup>	467.000.000		-	467.000.000
- Công ty TNHH SITC Bondex Việt Nam Logistics <sup>(8)</sup>	120.000.000		-	120.000.000
	<b>300.473.245.486</b>	<b>76.141.500.000</b>	<b>(1.905.052.152)</b>	<b>154.759.033.000</b>
				<b>123.345.000.000</b>

Trong kỳ, Công ty có thực hiện giao dịch mua bán cổ phiếu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Container Việt Nam (Mã CK: VSC) chi tiết như sau:

Công ty thực hiện mua 4.350.000 cổ phiếu trong đó 3.600.000 cổ phiếu mua dưới hình thức quyền mua 1:1; phần còn lại mua từ các nhà đầu tư khác theo phương thức khớp lệnh và thỏa thuận trên sàn HOSE với tổng giá trị giao dịch trong kỳ là 68.063.523.251 VND;

Công ty thực hiện bán 7.303.980 cổ phiếu cho nhà đầu tư khác theo phương thức khớp lệnh và thỏa thuận trên sàn HOSE, lãi từ bán khoản đầu tư này là 113,04 tỷ. (xem thêm thông tin tại thuyết minh số 20).

(\*) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư dài hạn vào Công ty Cổ phần Vinalines Logistic - Việt Nam (Mã CK: VLG) và Công ty Cổ phần Tập đoàn Container Việt Nam (Mã CK: VSC) được xác định theo giá đóng cửa của các chứng khoán này trên sàn UPCOM và HOSE tại ngày 30/12/2022 và 31/12/2021.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính còn lại do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.



**Đầu tư vào công ty con**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2022 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải Cosfi <sup>(1)</sup>	Thành phố Hồ Chí Minh	69,00%	69,00%	Giao nhận và đại lý tàu biển
Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng Safi <sup>(2)</sup>	Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn

(1) Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải Safi góp 1.566.300.000 VND chiếm 69% vốn điều lệ, Công ty TNHH Logistics Qingdaoofest góp 681.000.000 VND chiếm 30% vốn điều lệ, Ông Nguyễn Hoàng Dũng góp 22.700.000 VND chiếm 1% vốn điều lệ.

(2) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0312971945 vốn điều lệ của Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng SAFI là 60 tỷ VND do Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải Safi góp toàn bộ. Vốn thực góp của Công ty đến thời điểm 31/12/2022 là 60 tỷ VND.

**Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2022 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH SITC Việt Nam <sup>(3)</sup>	Thành phố Hải Phòng	51,00%	50,00%	Giao nhận và đại lý tàu biển
Công ty TNHH Yusen Logistics Quốc tế (Việt Nam) <sup>(4)</sup>	Thành phố Hồ Chí Minh	45,00%	45,00%	Dịch vụ giao nhận quốc tế và kinh doanh
Công ty TNHH Đông Hồng Logistics Đà Nẵng <sup>(5)</sup>	Thành phố Đà Nẵng	49,00%	49,00%	Giao nhận và đại lý tàu biển
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Minh Toàn - Safi <sup>(6)</sup>	Thành phố Đà Nẵng	49,00%	49,00%	Dịch vụ lưu trú

(3) Công ty TNHH SITC Việt Nam (SITC Việt Nam) đã hết hạn liên doanh và đã làm thủ tục gia hạn liên doanh. Tuy nhiên, sau khi gia hạn liên doanh Công ty không còn kiểm soát hoạt động kinh doanh của SITC Việt Nam nên Công ty ghi nhận khoản đầu tư vào SITC Việt Nam là khoản đầu tư vào Công ty liên kết.

(4) Theo hợp đồng liên doanh giữa các bên là Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI, Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư và Chuyển giao công nghệ, Công ty TNHH Yusen Air & Sea Service, thì vốn điều lệ của Công ty TNHH Yusen Logistics Quốc tế (Việt Nam) (tên cũ là Công ty TNHH Vận tải và Giao nhận Yusen Quốc tế (Việt Nam)) là 600.000 USD, trong đó vốn góp của các bên như sau: Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI góp 270.000 USD chiếm 45% vốn điều lệ; Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư và Chuyển giao công nghệ góp 36.000 USD chiếm 6% vốn điều lệ và Công ty TNHH Yusen Air & Sea Service góp 294.000 USD chiếm 49% vốn điều lệ.

Cũng theo hợp đồng liên doanh thì Công ty TNHH Yusen Logistics Quốc tế (Việt Nam) đã hết thời hạn hoạt động kinh doanh vào ngày 05/09/2014. Đến thời điểm hiện tại, Công ty TNHH Yusen Logistics Quốc tế (Việt Nam) đang thực hiện các thủ tục để giải thể. Việc thanh lý khoản đầu tư sẽ thực hiện khi hoàn tất thủ tục giải thể, do đó việc ghi giảm giá gốc khoản đầu tư và các chi phí liên quan đến thanh lý cũng như tài sản được phân chia (nếu có) sẽ được ghi nhận tại thời điểm đó.

(5) Ngày 18/02/2022, Công ty thực hiện góp vốn vào Công ty TNHH Đông Hồng Logistics Đà Nẵng với số tiền 980.000.000 VND theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 04/NQ-HĐQT-2021 ngày 10/08/2021. Tại ngày 31/12/2022, vốn điều lệ của Công ty TNHH Đông Hồng Logistics Đà Nẵng là 2.000.000.000 VND, trong đó vốn góp của Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI là 980.000.000 VND, chiếm 49% vốn điều lệ và ông Liu Hong Chung quốc tịch Trung Quốc góp 1.020.000.000 VND, chiếm 51 % vốn điều lệ.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI**Số 209, đường Nguyễn Văn Thủ,  
phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

(6) Ngày 06/05/2022, Công ty thực hiện góp vốn vào Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Minh Toàn - Safi với số tiền 176.400.000.000 VND theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 03/NQ-HĐQT-2022 ngày 18/04/2022. Tại ngày 31/12/2022, vốn điều lệ của Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Minh Toàn - Safi là 360 tỷ VND, trong đó vốn góp của Công ty là 176,4 tỷ VND, chiếm 49% vốn điều lệ; Công ty TNHH TM và DV Minh Toàn góp 176,4 tỷ VND, chiếm 49 % vốn điều lệ; bà Nguyễn Thị Cát Tiên góp 3,6 tỷ VND, chiếm 1 % vốn điều lệ và ông Nguyễn Hoàng Anh góp 3,6 tỷ VND, chiếm 1 % vốn điều lệ.

**Đầu tư vào đơn vị khác**

<u>Tên công ty nhận đầu tư</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Cổ phần nắm giữ hoặc tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty Cổ phần Vinalines Logistic - Việt Nam (Mã CK: VLG)	Hà Nội	150.000 cổ phần	Dịch vụ vận tải
Công ty Cổ phần Tập đoàn Container Việt Nam (Mã CK: VSC)	Hải Phòng	2.490.000 cổ phần	Dịch vụ hàng hải
Công ty TNHH New SITC Containers Việt Nam <sup>(7)</sup>	Hải Phòng	20,00%	Dịch vụ đại lý vận tải hàng hóa
Công ty TNHH SITC Bondex Việt Nam Logistics <sup>(8)</sup>	Hải Phòng	1,00%	Giao nhận và đại lý tàu biển

(7), (8): Theo nghị quyết Hội đồng quản trị Công ty số 08-2019/NQ-HĐQT ngày 16/09/2019, Công ty đã góp vốn thành lập các công ty: Công ty TNHH New SITC Containers Việt Nam và Công ty TNHH SITC Bondex Việt Nam Logistics với số vốn điều lệ lần lượt là 2.335.000.000 VND và 12.000.000.000 VND. Riêng đối với Công ty TNHH New SITC Containers Việt Nam, tỷ lệ lợi ích của công ty là 20% nhưng do Công ty không tham gia điều hành nên khoản đầu tư này được phân loại là các khoản đầu tư dài hạn khác.



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI**Số 209, đường Nguyễn Văn Thủ,  
phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo loại hình dịch vụ</b>				
Phải thu các hãng tàu	13.721.769.507	-	11.713.866.763	-
Phải thu khách hàng giao nhận	101.506.151.790	-	117.705.899.484	-
Phải thu khách hàng đường biển và đường không	38.818.744.430	-	179.613.804.793	-
Đối tượng khác	178.997.677	-	250.708.975	-
	<b>154.225.663.404</b>	<b>-</b>	<b>309.284.280.015</b>	<b>-</b>
<b>b) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>				
Công ty TNHH Vận tải quốc tế Trường Giang	9.466.892.344	-	42.055.917.768	-
Donghong Logistics (Singapore) Pte.Ltd	27.054.681.001	-	28.463.884.966	-
Công ty TNHH New SITC Container Lines Việt Nam	11.553.674.249	-	9.922.668.532	-
Các đối tượng khác	106.150.415.810	-	228.841.808.749	-
	<b>154.225.663.404</b>	<b>-</b>	<b>309.284.280.015</b>	<b>-</b>

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Trả trước cho người bán chi tiết theo loại hình dịch vụ</b>				
Trả trước dịch vụ đường biển	268.893.942	-	522.228.956	-
Trả trước dịch vụ Logistics	14.129.360.442	-	700.709.846	-
Trả trước cho hoạt động khác	16.887.333.121	-	451.058.757	-
	<b>31.285.587.505</b>	<b>-</b>	<b>1.673.997.559</b>	<b>-</b>
<b>b) Trả trước cho người bán chi tiết theo đối tượng có số dư lớn</b>				
Công ty TNHH TM & SX Tường Việt	11.887.333.121	-	-	-
Công ty TNHH Xe hơi Thể thao Uy tín	5.000.000.000	-	-	-
Đối tượng khác	14.398.254.384	-	1.673.997.559	-



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI**Số 209, đường Nguyễn Văn Thủ,  
phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**7 . PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
<b>a.1) Chi tiết theo nội dung</b>				
Phải thu về bảo hiểm xã hội	108.997.344	-	108.997.344	-
Tạm ứng	32.444.592.791	-	20.763.201.688	-
Ký cược, ký quỹ	13.442.923.421	-	12.106.504.500	-
Nộp tiền thực hiện quyền mua chứng khoán VSC	-	-	36.000.000.000	-
Phải thu khác	2.566.829.779	-	4.151.078.803	-
	<b>48.563.343.335</b>	<b>-</b>	<b>73.129.782.335</b>	<b>-</b>
<b>a.2) Chi tiết theo đối tượng</b>				
Công ty Cổ phần Container Việt Nam	-	-	36.000.000.000	-
Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng Safi	1.393.337.445	-	1.000.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hal Nguyễn Minh	3.000.000.000	-	-	-
Đối tượng khác	44.170.005.890	-	36.129.782.335	-
	<b>48.563.343.335</b>	<b>-</b>	<b>73.129.782.335</b>	<b>-</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
Ký cược, ký quỹ	250.473.600	-	250.473.600	-
	<b>250.473.600</b>	<b>-</b>	<b>250.473.600</b>	<b>-</b>

**8 . HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	188.271.550	-	149.963.371	-
Công cụ, dụng cụ	4.070.621	-	121.658.222	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	567.231.429	-	491.155.713	-
Hàng hoá (*)	48.339.482.800	-	-	-
	<b>49.099.056.400</b>	<b>-</b>	<b>762.777.306</b>	<b>-</b>

(\*) Trong kỳ, Công ty thực hiện nhập mua sản phẩm thiết bị vệ sinh từ Công ty TNHH Thương mại & Sản Xuất Tường Việt với tổng giá trị là 48.856.919.398 VND. Công ty đã thực hiện bán một phần mặt hàng trên với doanh thu là 661.265.058 VND, giá vốn 517.436.598 VND. Giá trị hàng hóa còn tồn thời điểm cuối kỳ là 48.339.482.800 VND.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TÀI SAFI**

Số 209, đường Nguyễn Văn Thủ, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>										
Số dư đầu kỳ	52.511.173.037	5.626.460.079	133.682.238.000	2.025.252.812	193.845.123.928					
- Mua trong kỳ	-	574.308.000	25.764.652.529	426.577.800	26.765.538.329					
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>52.511.173.037</b>	<b>6.200.768.079</b>	<b>159.446.890.529</b>	<b>2.451.830.612</b>	<b>220.610.662.257</b>					
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>										
Số dư đầu kỳ	24.288.115.844	701.689.840	98.171.439.650	1.523.853.036	124.685.098.370					
- Khấu hao trong kỳ	1.722.124.404	1.883.039.181	16.935.434.488	214.263.034	20.754.861.107					
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>26.010.240.248</b>	<b>2.584.729.021</b>	<b>115.106.874.138</b>	<b>1.738.116.070</b>	<b>145.439.959.477</b>					
<b>Giá trị còn lại</b>										
Tại ngày đầu kỳ	28.223.057.193	4.924.770.239	35.510.798.350	501.399.776	69.160.025.558					
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>26.500.932.789</b>	<b>3.616.039.058</b>	<b>44.340.016.391</b>	<b>713.714.542</b>	<b>75.170.702.780</b>					

*Trong đó:*

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 74.529.494.737 VND.

**10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Giá trị quyền sử dụng đất (đã điều chỉnh) VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	2.245.000.000	2.238.695.000	4.483.695.000
Số dư cuối kỳ	<u>2.245.000.000</u>	<u>2.238.695.000</u>	<u>4.483.695.000</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	-	2.189.745.008	2.189.745.008
- Khấu hao trong kỳ	-	48.949.992	48.949.992
Số dư cuối kỳ	-	<u>2.238.695.000</u>	<u>2.238.695.000</u>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu kỳ	2.245.000.000	48.949.992	2.293.949.992
Tại ngày cuối kỳ	<u>2.245.000.000</u>	-	<u>2.245.000.000</u>

Tại ngày 31/12/2022, quyền sử dụng đất của Công ty bao gồm:

+ Lô đất số 52-53 Lê Đức Thọ, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Nhơn với diện tích 150 m<sup>2</sup> và giá trị là 1,845 tỷ VND là quyền sử dụng đất không xác định thời hạn;

+ Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn là căn biệt thự Sealink, Mũi Né với diện tích 400 m<sup>2</sup> và giá trị là 400 triệu VND.

**11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2022 VND	01/01/2022 (đã điều chỉnh) VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	59.400.000	569.084.250
	<u>59.400.000</u>	<u>569.084.250</u>
<b>b) Dài hạn</b>		
Tiền thuê đất tại Chi nhánh Đà Nẵng	2.723.680.944	2.856.543.432
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.575.892.421	454.545.455
Chi phí sửa chữa lớn tài sản	1.905.273.375	-
	<u>6.204.846.740</u>	<u>3.311.088.887</u>



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI**Số 209, đường Nguyễn Văn Thủ,  
phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải trả người bán chi tiết theo loại hình dịch vụ</b>				
Phải trả các công ty dịch vụ hàng không	87.578.015.303	87.578.015.303	197.516.688.315	197.516.688.315
Phải trả các công ty dịch vụ đường biển	10.148.826.390	10.148.826.390	10.778.726.895	10.778.726.895
Phải trả các công ty dịch vụ Logistic	37.563.691.103	37.563.691.103	47.337.719.896	47.337.719.896
Phải trả dịch vụ đại lý tàu	292.178.844	292.178.844	964.523.146	964.523.146
Phải trả các đối tượng khác	838.448.897	838.448.897	3.541.660.123	3.541.660.123
	<b>136.421.160.537</b>	<b>136.421.160.537</b>	<b>260.139.318.375</b>	<b>260.139.318.375</b>
<b>b) Phải trả người bán chi tiết theo số dư lớn</b>				
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hóa Bầu Trời	21.574.349.940	21.574.349.940	58.471.526.713	58.471.526.713
Văn phòng Bán vé Hãng hàng Không Japan Airlines Co., Ltd	11.961.815.154	11.961.815.154	10.264.596.871	10.264.596.871
Công ty TNHH Vận tải Quốc tế Trường Giang	6.323.127.531	6.323.127.531	8.498.756.455	8.498.756.455
Phải trả người bán khác	96.561.867.912	96.561.867.912	182.904.438.336	182.904.438.336
	<b>136.421.160.537</b>	<b>136.421.160.537</b>	<b>260.139.318.375</b>	<b>260.139.318.375</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TÀI SAFI**

Số 209, đường Nguyễn Văn Thủ, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu kỳ		Số phải nộp đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế Giá trị gia tăng	-		285.546.068		1.777.248.384		1.821.235.414		-			241.559.038
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-		21.987.959.064		51.081.381.153		68.104.881.568		-			4.964.458.649
Thuế Thu nhập cá nhân	-		919.630.944		10.712.407.830		9.042.472.754		-			2.589.566.020
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-		-		310.378.380		310.378.380		-			-
Các loại thuế khác	-		-		371.591.386		371.591.386		-			-
	-		<b>23.193.136.076</b>		<b>64.253.007.133</b>		<b>79.650.559.502</b>		-			<b>7.795.583.707</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**14 . PHẢI TRẢ NGÁN HẠN KHÁC**

	31/12/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
- Kinh phí công đoàn	262.238.937		452.461.117	
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	622.012.841		324.012.841	
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	184.766.230		178.017.730	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.586.527.819		1.907.223.717	
	<b>2.655.545.827</b>		<b>2.861.715.405</b>	

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI**

Số 209, đường Nguyễn Văn Thủ, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022**15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu kỳ trước</b>	<b>150.853.050.000</b>	<b>26.882.847.992</b>	<b>(17.300.120.000)</b>	<b>46.369.119.082</b>	<b>152.005.636.236</b>	<b>100.710.169.626</b>	<b>459.520.702.936</b>							
Tăng vốn trong kỳ trước	6.677.640.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.677.640.000		
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	173.223.367.920	173.223.367.920		
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	8.195.216.259	51.265.441.950	(103.320.630.087)	(43.859.971.878)							
Giảm do truy thu thuế	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(124.960.663)	(124.960.663)		
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>157.530.690.000</b>	<b>26.882.847.992</b>	<b>(17.300.120.000)</b>	<b>54.564.335.341</b>	<b>203.271.078.186</b>	<b>170.487.946.796</b>	<b>595.436.778.315</b>							
<b>Số dư đầu kỳ này</b>	<b>157.530.690.000</b>	<b>26.882.847.992</b>	<b>(17.300.120.000)</b>	<b>54.564.335.341</b>	<b>203.271.078.186</b>	<b>170.487.946.796</b>	<b>595.436.778.315</b>							
Tăng vốn trong kỳ này (1)	80.629.770.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	80.629.770.000		
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	214.154.497.556	214.154.497.556		
Phân phối lợi nhuận (2)	-	-	-	17.322.336.792	38.519.879.090	(194.254.760.420)	(138.412.544.538)							
Giảm do truy thu thuế (3)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(826.047.071)	(826.047.071)		
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>238.160.460.000</b>	<b>26.882.847.992</b>	<b>(17.300.120.000)</b>	<b>71.886.672.133</b>	<b>241.790.957.276</b>	<b>189.561.636.861</b>	<b>750.982.454.262</b>							

(1) Trong năm 2022, Công ty thực hiện tăng vốn 02 lần từ 157,5 tỷ VND lên 238,1 tỷ VND, chi tiết như sau:

Lần 1: Theo Nghị quyết ĐHCĐ số 01/NQ-ĐHĐCĐ/SAFI-2022 ngày 08/04/2022 về việc thông qua kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2021; Nghị quyết số 07/NQ-HĐQT-2022 ngày 27/06/2022 của Hội đồng quản trị về việc Công ty thực hiện chi trả cổ tức bằng cổ phiếu từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối với số tiền là 70.112.620.000 VND. Công ty đã gửi tài liệu báo cáo phát hành cổ phiếu để trả cổ tức cho Ủy ban chứng khoán nhà nước và được Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh chấp thuận niêm yết bổ sung từ ngày 09/09/2022 tại quyết định thay đổi đăng ký niêm yết số 639/QĐ-SGDHCM ngày 07/09/2022.

- Hình thức: Trả cổ tức bằng cổ phiếu;

- Số lượng cổ phiếu tăng thêm tương ứng với số vốn điều lệ tăng thêm: 7.011.262 cổ phần.





## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Số 209, đường Nguyễn Văn Thủ, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

## Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

### 15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

#### a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (tiếp)

Lần 2: Theo Nghị quyết ĐHĐCĐ bất thường số 02/NQ-ĐHĐCĐ-BT/SAFI-2022 ngày 15/09/2022 Công ty thông qua việc phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP).

Báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn người lao động trong Công ty ngày 15 tháng 12 năm 2022:

- Mục đích phát hành: Ghi nhận và khen thưởng xứng đáng cho người lao động trong Công ty khi có thành tích vượt trội, khuyến khích sự gắn bó và nâng cao quyền lợi cũng như tinh thần trách nhiệm của người lao động đối với Công ty;

- Ngày phát hành: 15/12/2022; Ngày chuyển giao cổ phiếu: 30/12/2022; Giá trị phát hành: 10.517.150.000 VND; Mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu;

- Số lượng cổ phiếu đã phân phối: 1.051.715 cổ phiếu; Số người lao động được phân phối: 18 người;

- Tổng số cổ phiếu của Công ty là: 23.816.046 cổ phiếu, trong đó số lượng cổ phiếu đang lưu hành là 22.086.034 cổ phiếu, số lượng cổ phiếu quỹ là 1.730.012 cổ phiếu.

Công ty đã nhận quyết định 32/QĐ-SGDHCM ngày 16/01/2023 và thông báo 77/TB-SGDHCM ngày 19/01/2023 của Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh về việc thay đổi đăng ký niêm yết cho 1.051.715 cổ phiếu phát hành theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong Công ty.

(2) Theo Nghị quyết ĐHĐCĐ số 01/NQ-ĐHĐCĐ/SAFI-2022 ngày 08/04/2022 và Nghị quyết ĐHĐCĐ bất thường số 02/NQ-ĐHĐCĐ-BT/SAFI-2022 ngày 15/09/2022 Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2021 và tạm ứng cổ tức năm 2022 như sau

	Số tiền	
	Tỷ lệ %	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00%	169.661.899.725
Trích Quỹ đầu tư phát triển	10,21%	17.322.336.792
Trích Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	22,71%	38.519.879.090
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3,06%	5.196.701.038
Chi trả cổ tức năm 2021 bằng cổ phiếu (50% cổ phiếu lưu hành)	41,32%	70.112.620.000
Chi trả cổ tức năm 2021 bằng tiền (15% cổ phiếu lưu hành)	12,40%	21.034.585.500
Lợi nhuận chưa phân phối đến hết năm 2021	10,30%	17.475.777.305
Tạm ứng cổ tức năm 2022 (bằng 20% vốn điều lệ)		42.068.638.000

(3) Quyết định số 2762/QĐ-CT ngày 05/09/2022 của Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh về việc xử phạt vi phạm hành chính về thuế số tiền 826.047.071 VND.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI**

Số 209, đường Nguyễn Văn Thủ,  
phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Ông Nguyễn Hoàng Anh	8,64%	20.567.080.000	6,16%	9.700.000.000
Samarang Ucits	5,64%	13.425.150.000	5,68%	8.950.100.000
Công ty Cổ phần Đầu tư NMVT	42,63%	101.533.320.000	42,46%	66.888.880.000
Ông Nguyễn Hoàng Dũng	5,34%	12.720.000.000	5,22%	8.230.000.000
Lê Dung Nhi	5,74%	13.671.000.000	0,00%	-
Các cổ đông khác	24,75%	58.943.790.000	29,49%	46.461.590.000
Cổ phiếu quỹ	7,26%	17.300.120.000	10,99%	17.300.120.000
	<b>100%</b>	<b>238.160.460.000</b>	<b>100%</b>	<b>157.530.690.000</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	238.160.460.000	157.530.690.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	157.530.690.000	150.853.050.000
- <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	80.629.770.000	6.677.640.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	238.160.460.000	157.530.690.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ</i>	178.017.730	165.550.405
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ</i>	133.215.843.500	41.401.407.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	91.147.205.500	20.366.821.500
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này	42.068.638.000	21.034.585.500
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	(63.096.475.000)	(41.388.939.675)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	(21.212.603.230)	(20.366.821.500)
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này	(41.883.871.770)	(21.022.118.175)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng cổ phiếu</i>	(70.112.620.000)	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	(70.112.620.000)	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ</i>	184.766.230	178.017.730

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	23.816.046	15.753.069
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	23.816.046	15.753.069
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	23.816.046	15.753.069
Số lượng cổ phiếu được mua lại ( <i>cổ phiếu quỹ</i> )	1.730.012	1.730.012
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.730.012	1.730.012
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	22.086.034	14.023.057
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	22.086.034	14.023.057
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

**e) Các quỹ công ty**

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Quỹ đầu tư phát triển	71.886.672.133	54.564.335.341
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	241.790.957.276	203.271.078.186
	<b>313.677.629.409</b>	<b>257.835.413.527</b>



**16 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

**a) Tài sản thuê ngoài**

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại một số địa điểm để sử dụng với mục đích hoạt động sản xuất kinh doanh. Cụ thể như sau:

STT	Vị trí	Diện tích	Thời gian thuê
1	Số 28 đường Đào Trí, khu phố 3, phường Phú Nhuận, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh	10.000 m <sup>2</sup>	50 năm, từ ngày 18/01/2000 đến ngày 18/01/2050
2	Lô NM6 Khu công nghiệp tập trung vừa và nhỏ Phú Thị, Gia Lâm, Hà Nội	4.800 m <sup>2</sup>	50 năm, từ ngày 20/01/2003 đến ngày 20/01/2053
3	Số 2, Khu Công nghiệp Đà Nẵng, An Điền, phường An Hải Bắc, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng	9.488,40 m <sup>2</sup>	36 năm 4 tháng, từ ngày 11/05/2007 đến ngày 21/09/2043

**b) Ngoại tệ các loại**

	31/12/2022	01/01/2022
- Đồng đô la Mỹ (USD)	2.789.336,29	5.034.298,94
- Đồng Euro (EUR)	422,76	433,68

**17 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu hoạt động Logistic	799.145.223.700	650.285.662.618
Doanh thu hoạt động Fowarding	811.674.981.231	1.149.766.234.699
Doanh thu dịch vụ đại lý hãng tàu và các hoạt động khác	5.820.255.096	6.227.746.580
	<b>1.616.640.460.027</b>	<b>1.806.279.643.897</b>

**18 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Giá vốn hoạt động Logistic	681.577.196.947	540.962.620.200
Giá vốn hoạt động Fowarding	703.681.372.752	1.039.868.481.453
Giá vốn dịch vụ đại lý hãng tàu và các hoạt động khác	1.593.002.968	1.474.871.913
	<b>1.386.851.572.667</b>	<b>1.582.305.973.566</b>

**19 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	2.083.509.340	703.317.798
Lãi bán các khoản đầu tư (*)	113.044.044.717	65.339.096.739
Lãi bán chứng khoán	2.922.972.811	1.908.043.767
Cổ tức, lợi nhuận được chia	11.761.368.425	14.514.519.877
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	8.857.830.758	805.862.832
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	757.974.756	195.743.919
	<b>139.427.700.807</b>	<b>83.466.584.932</b>

(\*) Trong kỳ, Công ty thực hiện bán 7.303.980 cổ phiếu VSC cho nhà đầu tư khác tương đương tổng mệnh giá 212.773.355.482 đồng, giá phí là 99.729.310.765 VND.



## 20 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.610.581	7.501.887
Lỗ do bán chứng khoán kinh doanh <sup>(*)</sup>	2.445.563.429	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	349.788.233	827.898.745
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	86.035.715	(86.035.715)
Chi phí tài chính khác	12.217.901	5.937.963
	<b>2.895.215.859</b>	<b>755.302.880</b>

(\*) Trong kỳ, Công ty thực hiện bán 260.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam cho các nhà đầu tư khác, tương đương tổng mệnh giá 20.289.390.195 đồng, giá phí 22.633.399.250 VND;

## 21 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nhân công	57.195.249.071	59.406.574.472
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.661.434.351	3.117.502.117
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.303.976.942	11.575.707.978
Chi phí khác bằng tiền	3.044.346.475	2.099.964.177
	<b>77.205.006.839</b>	<b>76.199.748.744</b>

## 22 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nhân công	8.099.652.170	7.261.479.758
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.698.738.818	1.573.818.991
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.573.673.295	7.300.538.337
Chi phí khác bằng tiền	2.688.332.070	1.436.389.241
	<b>24.060.396.353</b>	<b>17.572.226.327</b>

## 23 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	19.000.000
Thu nhập từ bán tài sản	600.000	-
Thu nhập khác	55.946.960	6.763.600
	<b>56.546.960</b>	<b>25.763.600</b>

## 24 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Các khoản bị phạt	400.235.157	69.608.773
	<b>400.235.157</b>	<b>69.608.773</b>

**25 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	264.712.280.919	212.869.132.139
Các khoản điều chỉnh tăng	595.979.076	69.952.751
- Chi phí không hợp lệ	400.235.157	69.952.751
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ trước thực hiện kỳ này	195.743.919	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(12.519.343.181)	(14.710.263.796)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(11.761.368.425)	(14.514.519.877)
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	(757.974.756)	(195.743.919)
Thu nhập chịu thuế TNDN	252.788.916.814	198.228.821.094
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>50.557.783.363</b>	<b>39.645.764.219</b>
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào thuế TNDN phải nộp kỳ này	523.597.790	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	21.987.959.064	2.273.593.969
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(68.104.881.568)	(19.931.399.124)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b>4.964.458.649</b>	<b>21.987.959.064</b>

**26 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	21.905.592.471	29.034.099.804
Chi phí nhân công	71.118.870.597	71.957.644.730
Chi phí khấu hao tài sản cố định	20.803.811.099	18.512.079.993
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.338.163.216.932	1.480.280.726.590
Chi phí khác bằng tiền	35.684.123.878	76.452.023.305
	<b>1.487.675.614.977</b>	<b>1.676.236.574.422</b>

**27 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro tài chính**

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

**Rủi ro về giá:**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu, trái phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu, trái phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI**

Số 209, đường Nguyễn Văn Thủ,  
phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>				
Đầu tư ngắn hạn	5.341.928.836	-	-	5.341.928.836
Đầu tư dài hạn	-	52.030.821.486	-	52.030.821.486
	<u>5.341.928.836</u>	<u>52.030.821.486</u>	<u>-</u>	<u>57.372.750.322</u>
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>				
Đầu tư ngắn hạn	27.219.632.372	-	-	27.219.632.372
Đầu tư dài hạn	-	84.626.609.000	-	84.626.609.000
	<u>27.219.632.372</u>	<u>84.626.609.000</u>	<u>-</u>	<u>111.846.241.372</u>

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	134.862.287.733	-	-	134.862.287.733
Phải thu khách hàng, phải thu khác	202.789.006.739	250.473.600	-	203.039.480.339
Các khoản cho vay	7.445.134.440	-	-	7.445.134.440
	<u>345.096.428.912</u>	<u>250.473.600</u>	<u>-</u>	<u>345.346.902.512</u>
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	223.646.551.483	-	-	223.646.551.483
Phải thu khách hàng, phải thu khác	382.414.062.350	250.473.600	-	382.664.535.950
	<u>606.060.613.833</u>	<u>250.473.600</u>	<u>-</u>	<u>606.311.087.433</u>



***Rủi ro thanh khoản***

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>				
Phải trả người bán, phải trả khác	139.076.706.364	-	-	139.076.706.364
	<u>139.076.706.364</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>139.076.706.364</u>
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>				
Phải trả người bán, phải trả khác	263.001.033.780	-	-	263.001.033.780
	<u>263.001.033.780</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>263.001.033.780</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**28 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Ngày 13/01/2023, Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành Nghị quyết số 01/NQ-HĐQT-2023 về việc thực hiện tạm ứng cổ tức đợt 02 năm 2022 bằng tiền theo Nghị quyết ĐHĐCĐ bất thường số 02/NQ-ĐHĐCĐ-BT/SAFI-2022 ngày 15/09/2022 của Công ty cụ thể như sau:

- Tỷ lệ cổ tức chi trả: 20%/ cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (01 cổ phiếu được nhận 2.000 VND);
- Nguồn vốn phát hành: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo báo cáo tài chính bán niên năm 2022;
- Ngày đăng ký cuối cùng: 09/02/2023;
- Ngày thanh toán: 08/03/2023;

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI**Số 209, đường Nguyễn Văn Thù,  
phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính riêng**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**29 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động Logistic	Hoạt động Forwarding	Dịch vụ đại lý hãng tàu và các hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	799.145.223.700	811.674.981.231	5.820.255.096	1.616.640.460.027
Chi phí bộ phận trực tiếp	681.577.196.947	703.681.372.752	1.593.002.968	1.386.851.572.667
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>117.568.026.753</b>	<b>107.993.608.479</b>	<b>4.227.252.128</b>	<b>229.788.887.360</b>
<b>Tổng chi phí mua TSCĐ</b>	-	-	<b>26.765.538.329</b>	<b>26.765.538.329</b>
Tài sản bộ phận trực tiếp	302.592.578.440	307.336.912.168	2.203.812.204	612.133.302.812
Tài sản không phân bổ				298.568.193.334
<b>Tổng tài sản</b>	<b>302.592.578.440</b>	<b>307.336.912.168</b>	<b>2.203.812.204</b>	<b>910.701.496.146</b>
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	75.088.084.207	77.523.259.887	175.498.156	152.786.842.250
Nợ phải trả không phân bổ				6.932.199.634
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>75.088.084.207</b>	<b>77.523.259.887</b>	<b>175.498.156</b>	<b>159.719.041.884</b>

Theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do vậy Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

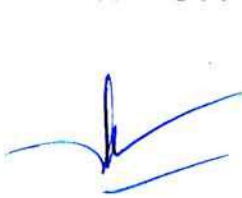
**30 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021. Theo đó một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính riêng năm 2021 được điều chỉnh cụ thể như sau:

	<u>Mã số</u>	<u>Số liệu trên Báo</u>	<u>Số liệu điều</u>	<u>Chênh lệch</u>	<u>Ghi</u>
		<u>cáo tài chính</u>	<u>chỉnh lại</u>		
		<u>riêng kỳ trước</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	
		<u>VND</u>			
<b>a) Bảng Cân đối kế toán riêng</b>					
Tài sản cố định vô hình	227	5.150.493.424	2.293.949.992	(2.856.543.432)	(*)
Chi phí trả trước dài hạn	261	454.545.455	3.311.088.887	2.856.543.432	(*)
<b>b) Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng</b>					
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	18.644.942.481	18.512.079.993	(132.862.488)	(*)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	896.996.495	1.029.858.983	132.862.488	(*)

(\*) Công ty phân loại lại tài sản cố định vô hình không đủ điều kiện ghi nhận.



Nguyễn Thị Duyên Thắm  
Người lập

Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2023



Nguyễn Thanh Tuyên  
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Anh  
Tổng Giám đốc

